



17章

- ① ～もさることながら
- ② ～までもない
- ③ ～まみれ
- ④ ～めく
- ⑤ ～まじき





～もさることながら





N + もさることながら



Ý nghĩa: Không chỉ... mà

- Ý là không chỉ A tốt, mà B cũng tốt
- Dùng để đánh giá, và chỉ dùng với những đánh giá tích cực, lời khen.



例文

- 1 新しい映画はストーリーもさることながら、
役者の演技も素晴らしい。
- 2 母の作る料理は味もさることながら、見た目も
華やかだ。
- 3 日本語能力試験のNIに合格するには文法もさる
ことながら、単語を覚えることも重要です。



～もさることながら

- 6. 彼のプレゼンは内容**もさることながら**、話し方がわかりやすくとても素晴らしいものだった。
- 7. 彼はビジネスの知識**もさることながら**、プレゼンのスキルも非常に高い。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

| まとめ |

N + もさることながら

Không chỉ... mà



／ ま と め ／

1 その国では、()もさることながら、伝統的な工芸品の
買い物が楽しめる。

a 偽物の商品

b 観光

c 治安の悪さ

2 試合に勝つには選手の実力もさることながら、()。

a 運も必要なのだ

b 運は関係ないのだ

c 運が良かったのだ。





～までもない



✓ + までもない

Ý nghĩa: Không cần phải

- Vì nó là điều quá đơn giản, hoặc vì mức độ nó quá thấp, hoặc đó là điều đương nhiên nên không cần phải
- までのことはない thỉnh thoảng cũng sử dụng



例文

1 家から職場までは近いので、車を使うまでもない。

2 風邪をひいただけだから、病院に行くまでもない。

3 言うまでもなく、タバコは健康に悪い。



～までもない

- ❑ 5. この前のJLPTはとても簡単だったから、結果を聞く**までもない**だろう。
- ❑ 6. この病気は軽度ですから、手術する**までもありません**。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／まとめ／

Vる + までもない

Không cần phải



まとめ

-



～まみれ



N + まみれ

Ý nghĩa: Bám đầy

- Chỉ những thứ bẩn, hoặc những điều không tốt đeo bám mình.



例文

1 暑くて汗まみれになってしまった。

2 久しぶりにダンスを開けたら、中はホコリまみれだった。

3 息子が泥まみれになって帰ってきた。



～まみれ

- ✓ 1. 息子は泥**まみれ**になって公園から帰ってきた。今日も友達とたくさん遊んできたらしい。
- ✓ 2. ラーメン屋でのバイトは忙しい。毎日汗**まみれ**になって働いている。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

Phân biệt まみれ, だらけ、ずくめ 🐾🐾

- **だらけ** chỉ việc **TOÀN** là thứ gì đó, và những thứ này thường là thứ **xấu**
- **まみれ** chỉ việc có những thứ **xấu, bẩn** đeo bám đầy xung quanh



／ ま と め ／

N + まみれ

Bám đầy







4

～めく





N I + めく



Ý nghĩa: Có cảm giác như

- Ý nghĩa giống với mẫu っぽい
- Có cảm giác là, có yếu tố của...
- Chỉ đi với một số N : 4 mùa, 脅迫、説教、言い訳、...



例文

1 10月になって、季節もだんだん秋めいてきた。

2 山田さんは無口で謎めいた雰囲気がある。

3 彼女の皮肉めいた言い方に、つい怒って
反抗してしまった。



- ✓ 7. モナリザの謎めいた微笑みは時代を超えて人々を魅了し続けている。
- ✓ 8. 不正を暴いたジャーナリストに対して、「交通事故に気をつけろ」という脅迫めいた電話が毎日かかってくる。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／ ま と め ／

N I + めく

Có cảm giác như





～まじき





Vる
N + とし て + ある } + まじき



Ý nghĩa: Không thể chấp nhận được

- Muốn phê phán ai đó khi ở cương vị đó thì không được có những hành động như vậy.
- あるまじき、許すまじき là 2 cách nói phổ biến nhất.



例文

- 1 いじめは許すまじき行為だ。
- 2 学生を殴るなんて、教師としてあるまじき行為だ。
- 3 彼は政治家としてあるまじき発言をして、国民に厳しく非難された。



～まじき

- ✓ 7. ドーピングなんて、プロ選手としてあるまじき行為だ。
- ✓ 8. ある私立大学は男子学生だけ点数を高くするなど、教育機関としてあるまじきことをした。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／ ま と め ／

Vる
N + と し て + ある } + まじき

Không thể chấp nhận được



／ ま と め ／

1 医学知識を犯罪に利用するなんて、医者として()行為だ。

- a 許すまじき b 許すまじきの c 許すまじきな

2 彼は指導者にあるまじき ()。

- a 行為をした b 差別する c 能力がない





17章

- ① ～もさることながら: Không chỉ... mà
- ② ～までもない: Không cần phải
- ③ ～まみれ: Bám đầy
- ④ ～めく: Có cảm giác như
- ⑤ ～まじき: Không thể chấp nhận được



おつがれ
さまでした!

